

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 04/4/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; giấy phép môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường của các cơ sở đầu tư trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 12/TCTHR-VP ngày 30/12/2022 của Tổng Công ty cổ phần Hàm Rồng Thanh Hóa về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường cho Nhà máy sản xuất phân bón Hàm Rồng tại đường đôi C4, phường Hàm Rồng, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 16/TTr-STNMT ngày 10 tháng 01 năm 2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Tổng Công ty cổ phần Hàm Rồng Thanh Hóa, địa chỉ văn phòng tại đường đôi C4, phường Hàm Rồng, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất phân bón Hàm Rồng tại đường đôi C4, phường Hàm Rồng, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất phân bón Hàm Rồng.

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường đôi C4, phường Hàm Rồng, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800228455 đăng ký lần đầu ngày 05/8/1999, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 08/4/2020 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.

1.4. Mã số doanh nghiệp: 2800228455

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh: Sản xuất phân bón phối trộn.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Tổng diện tích: Diện tích đất thuê phục vụ sản xuất là 10.064 m²; diện tích đất tạm giao (trồng cây, ao cá và đường giao thông) là 43.209 m².

- Quy mô: Cơ sở nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 1.500 tấn sản phẩm/năm (phân bón hỗn hợp NPK, NK, NP, PK trung lượng, vi lượng và hữu cơ).

- Công nghệ sản xuất: Nguyên liệu → Phối trộn → Ve viên → Sấy → Sàng → Làm nguội → Đóng bao, nhập kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Tổng Công ty cổ phần Hàm Rồng Thanh Hóa:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Tổng Công ty cổ phần Hàm Rồng Thanh Hóa có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp

giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **02 năm 10 tháng**

(từ ngày 25 tháng năm 2023 đến ngày 01 tháng 01 năm 2026).

Điều 4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND thành phố Thanh Hóa và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của cơ sở được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- Tổng Công ty CP Hàm Rồng Thanh Hóa;
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND TP Thanh Hóa (để theo dõi);
- Các đơn vị liên quan
- Lưu: VT, PgNN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn số 01: Nước thải vệ sinh của cán bộ, nhân viên làm việc, lưu lượng lớn nhất là 0,9 m³/ngày.đêm được thu gom về ao sinh học và chảy ra sông Mã;

1.2. Nguồn số 02: Nước thải nhà ăn lưu lượng lớn nhất là 0,27 m³/ngày.đêm thu gom về mương thoát nước ra sông Mã.

1.3. Nguồn số 03: Nước thải xử lý bụi, khí thải, lưu lượng lớn nhất là 10m³/lần vệ sinh bể được thu gom về ao sinh học và chảy ra sông Mã;

1.4. Nguồn số 04: Nước rửa máy móc, thiết bị, lưu lượng lớn nhất là 10 m³/lần vệ sinh được thu gom về ao sinh học và chảy ra sông Mã.

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Nguồn tiếp nhận nước thải là Sông Mã đoạn qua địa phận phường Hàm Rồng, thành phố Thanh Hóa.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả thải số 01: Nước thải sau xử lý từ ao sinh học ra Sông Mã tại phường Hàm Rồng, thành phố Thanh Hóa. Tọa độ vị trí xả nước thải (theo tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105° múi chiều 3°): X= 2195493 (m); Y= 582324(m).

- Vị trí xả thải số 02: Nước thải từ mương thoát nước chung trong nhà máy ra Sông Mã tại phường Hàm Rồng, thành phố Thanh Hóa. Tọa độ vị trí xả nước thải (theo tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105° múi chiều 3°): X= 2195475(m); Y= 582334(m).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 21,17 m³/ngày.đêm, trong đó:

- Nguồn nước thải thường xuyên (nước thải vệ sinh và nước thải nấu ăn): 1,17 m³/ngày.đêm.

- Nguồn nước thải không thường xuyên (nước thải xử lý bụi, khí thải và nước vệ sinh máy móc): 20 m³/lần vệ sinh.

2.3.1. Phương thức xả thải: Tự chảy

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày

2.3.3. Chất lượng nước thải: Nước thải sau xử lý, trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, hệ số K = 1,2) và QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, Kq = 0,9 và Kf = 1,2), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
A	Nguồn số 01 so sánh với QCVN 40:2011/BTNMT			Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
1	pH	-	5,5 - 9	
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	54	
3	COD	mg/l	162	
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	108	
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	10,8	
6	Tổng Nito	mg/l	43,2	
7	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000	
B	Nguồn số 02 so sánh với QCVN 14:2008/BTNMT			
1	pH	-	5 - 9	
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	60	
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120	
4	Amoni (tính theo N)	mg/l	12	
5	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24	
6	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12	
7	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nước thải sinh hoạt (nguồn số 01) là nước thải nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại sau đó dẫn ra ao sinh học của nhà máy để tiếp tục xử lý trước khi thải ra môi trường.

- Nước thải nhà ăn (nguồn số 02) được thu gom qua hố ga để lắng cặn sau đó dẫn ra mương thoát chung trong nhà máy ra sông Mã.

- Nước thải sản xuất (nguồn số 03 và số 04) được dẫn qua hố ga để lắng cặn, sau đó tiếp tục dẫn vào ao sinh học của nhà máy để xử lý trước khi thải ra sông Mã.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý:

+ Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại → Đường ống thu gom → Ao sinh học trong nhà máy → sông Mã.

+ Nước thải nhà ăn → Hồ ga lắng cặn → Mương thoát nước chung trong nhà máy → sông Mã.

+ Nước thải vệ sinh máy móc, thiết bị và nước thải xử lý bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Ao sinh học trong nhà máy → sông Mã.

- Hóa chất sử dụng: Chế phẩm sinh học BIO-S, BIO-Phốt dạng bột (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.3.1. Sử dụng ao sinh học trong nhà máy để chứa toàn bộ nước thải khi có sự cố xử lý nước thải, thể tích ao 2.500 m³.

1.3.2. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát việc phát sinh nước thải trong các hoạt động sản xuất, sinh hoạt tại nhà máy.

1.3.3. Định kỳ hằng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng các hồ ga, bể tự hoại, bể chứa nước thải và ao sinh học trong nhà máy.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, vận hành công trình xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở theo đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng nước thải quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này và công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải bảo đảm không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này và ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện biện pháp khắc phục.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý nước thải./.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ dây chuyền thiết bị làm nguội lưu lượng phát sinh lớn nhất khoảng 5.000 m³/giờ.

- Nguồn số 02: Khí thải từ dây chuyền thiết bị sấy (làm nóng) lưu lượng phát sinh lớn nhất khoảng 5.000 m³/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Vị trí xả thải số 01 và số 02: Phường Hàm Rồng, thành phố Thanh Hóa.

- Tọa độ vị trí xả khí thải (theo tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105° múi chiều 3°): X= 2195553(m); Y= 582273(m).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 10.000 m³/giờ (theo công suất quạt hút).

2.3. Phương thức xả thải:

Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, liên tục 24 giờ/ngày.

2.4. Chất lượng khí thải sau xử lý

Chất lượng bụi, khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 21:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học (Cột B, Kp = 1,0 và Kv = 0,6), cụ thể:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	120	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	300	
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	510	
4	Amoniac, NH ₃	mg/Nm ³	30	
5	Tổng florua, F ⁻	mg/Nm ³	30	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải phát sinh:

Nguồn khí thải số 01 và 02 được thu gom chung về hệ thống xử lý bụi, khí thải trước khi thải môi trường qua ống khói cao 14 m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nguồn khí thải số 01 (khí thải, bụi) → Thiết bị xyclon thu bụi → Quạt hút số 01

Nguồn khí thải số 02 (khí thải, bụi) → Thiết bị xyclon thu bụi → Quạt hút số 02

2 Quạt hút → Bể đập bụi → Ống thoát khí → Môi trường

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/h.

- Hóa chất sử dụng: NaOH (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.4 Phần A của Phụ lục này).

1.2.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.2.4. Quan trắc khí thải định kỳ: Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố môi trường đối với khí thải.

- Định kỳ hằng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải (theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Vận hành hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở theo đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng khí thải quy định tại mục 2.4 phần A của Phụ lục này.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý khí thải./.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn phát sinh từ máy móc thiết bị sản xuất trong xưởng sản xuất (quạt hút, động cơ của máy trộn nguyên liệu, máy nghiền, vỏ viên, sấy, sàng, đóng bao...)

- Nguồn số 02: Tiếng ồn do quạt hút tại hệ thống xử lý khí thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

+ Nguồn số 01: Phường Hàm Rồng, thành phố Thanh Hóa. Tọa độ vị trí (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiếu 3°): X= 2195541(m); Y= 582242(m).

+ Nguồn số 02: Phường Hàm Rồng, thành phố Thanh Hóa. Tọa độ vị trí (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiếu 3°): X= 2195553(m); Y= 582273(m).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Các điểm tiếp xúc giữa máy thổi khí, động cơ, máy bơm và sàn đặt máy được kê đệm cao su để giảm tiếng ồn và giảm độ rung. Bố trí khoảng cách các thiết bị gây ồn hợp lý.

- Trồng cây xanh trong khuôn viên nhà máy nhằm giảm thiểu tác động của tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của Nhà máy.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày /01/2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Castrich mực, mực in thải (hộp mực in thải có chứa thành phần nguy hại)	Rắn	08 02 04	5
2	Bóng đèn huỳnh quang hỏng thải	Rắn	16 01 06	2
3	Chất thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (giẻ lau dính dầu mỡ, hóa chất; găng tay dính dầu mỡ, hóa chất; vải bảo vệ dính dầu mỡ, hóa chất;...)	Rắn	18 02 01	60
4	Bao bì cứng bằng kim loại thải có chứa hóa chất, dung môi hữu cơ (thùng chứa nhựa đường)	Rắn	18 01 02	21
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Rắn	17 02 03	60
Tổng khối lượng				148

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Tro, xỉ lò đốt và bùn thải từ hệ thống xử lý khí thải	15.750
2	Bao bì thải	1.500
Tổng khối lượng		17.250

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	2,04
Tổng khối lượng		2,04

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- 03 Thùng lưu chứa có nắp đậy, dung tích 50 lít.
- Bao bì ghi nhãn mác của từng loại CTNH được lưu giữ.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- 01 kho lưu chứa CTNH có diện tích 20,0m².
- Thiết kế, cấu tạo: Có tường gạch bao kín, mái che, nền láng xi măng có gờ cao tránh chảy tràn chất thải dạng lỏng.

- Kho lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (dẫn nhãn cảnh báo tên của từng loại chất thải nguy hại; có lắp đặt hệ thống, thiết bị chữa cháy; lắp đặt thiết bị thông gió). Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Khu lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: Khu lưu chứa được bố trí tại nhà KCS cũ gần khu nhà xưởng đảm bảo thuận lợi cho việc tập kết, có nền bê tông, tường bao quanh, có mái che kín nắng mưa cho toàn bộ khu vực.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng composit dung tích 5-50 lit tại các vị trí phát sinh như văn phòng làm việc, khu nhà ăn, nhà bếp;

2.3.2. Khu lưu chứa:

- Khu lưu chứa được bố trí tại nhà KCS cũ gần khu nhà xưởng đảm bảo thuận lợi cho việc tập kết, có nền bê tông, tường bao quanh, có mái che kín nắng mưa cho toàn bộ khu vực.

- Vệ sinh và phun khử mùi hằng ngày.

2.4. Yêu cầu chung

2.4.1. Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT

2.4.2. Chỉ được chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại và sinh hoạt cho đơn vị có chức năng xử lý.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện đúng quy trình phòng ngừa ứng phó sự cố đối với chất thải.
2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.
3. Tổ chức thực hiện biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này./.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày /01/2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN SAU KHI ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN HOẠT ĐỘNG: Không

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Kiểm soát thông số ô nhiễm trong nước thải bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, hệ số $K = 1,2$ và QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B, $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,2$; khí thải sau xử lý bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 21:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học (Cột B, $K_p = 1,0$ và $K_v = 0,6$).

4. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./